

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

<i>NỘI DUNG</i>	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8-30

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

Km 9, đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Bắc, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Thiết bị được thành lập theo quyết định 2357/QĐ/BTM ngày 14 tháng 09 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển đổi Công ty Thiết bị thành Công ty cổ phần Thiết bị; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011186 ngày 09 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 09 với mã số doanh nghiệp 0500233549 ngày 08/11/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông:	Vũ Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông:	Phạm Mạnh Kiếm	Ủy viên
Bà:	Hoàng Thị Liên Hồng	Ủy viên
Bà:	Hoàng Diệu Thúy	Ủy viên
Bà:	Vũ Tường Vân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông:	Vũ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông:	Phạm Mạnh Kiếm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà:	Nguyễn Hồng Trang	Trưởng ban	
Bà:	Phạm Phương Lan	Thành viên	
Bà:	Nguyễn Thị Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2019)
Bà:	Phan Thị Thu Hương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/05/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

Km 9, đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Bắc, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020



Số: 252/BCKT-TC/AVA-NV2

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1,

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Thiết bị**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thiết bị (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/03/2020, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thiết bị tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Sơn Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0591-2018-126-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.584.645.787	52.412.569.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.389.564.236	4.961.539.525
1. Tiền	111		1.989.564.236	1.362.539.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.400.000.000	3.599.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.592.040.804	32.815.113.060
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	29.401.437.414	33.125.405.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	39.583.896	49.462.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	583.253.493	1.092.479.329
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1.432.233.999)	(1.452.233.999)
III. Hàng tồn kho	140	V.06	1.665.736.449	1.928.298.806
1. Hàng tồn kho	141		1.665.736.449	1.928.298.806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.937.304.298	12.707.618.552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	299.650.622	321.649.593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.637.653.676	12.385.968.959
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.045.041.333	270.638.152.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		67.536.339.095	74.999.706.060
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	67.536.339.095	74.999.706.060
- Nguyên giá	222		117.016.009.129	116.835.047.471
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(49.479.670.034)	(41.835.341.411)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	185.360.525.278	190.179.438.247
- Nguyên giá	231		196.247.362.111	196.247.362.111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.886.836.833)	(6.067.923.864)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		80.922.727	80.922.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	80.922.727	80.922.727
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.067.254.233	4.378.085.766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	5.067.254.233	4.378.085.766
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		300.629.687.120	323.050.722.743

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		194.572.236.985	230.981.874.889
I. Nợ ngắn hạn	310		49.088.638.181	51.330.493.900
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.714.187.860	10.920.401.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	527.954.422	457.744.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.934.367.488	1.453.422.975
4. Phải trả người lao động	314		1.622.399.500	792.411.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	744.199.965	634.263.286
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	9.739.772.568	9.028.680.185
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	2.999.586.726	1.335.949.457
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	23.336.634.091	25.082.709.661
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1.300.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.169.535.561	1.624.911.347
II. Nợ dài hạn	330		145.483.598.804	179.651.380.989
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	13.483.598.804	9.651.380.989
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	132.000.000.000	170.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.057.450.135	92.068.847.854
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	106.057.450.135	92.068.847.854
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.897.150.000	52.897.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.897.150.000	52.897.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		106.064.590	106.064.590
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.241.467.908	20.241.467.908
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		21.812.767.637	18.824.165.356
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.666.370.942	10.500.521.146
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		20.146.396.695	8.323.644.210
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		300.629.687.120	323.050.722.743

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Phương Lan

Hoàng Thị Liên Hồng

Vũ Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	155.087.446.250	139.991.920.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	282.908.652	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		154.804.537.598	139.991.920.851
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	106.320.623.601	115.698.691.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.483.913.997	24.293.229.489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	323.781.878	1.491.341.658
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	15.823.360.501	10.415.721.388
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.823.169.784	10.415.721.388
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.411.676.995	1.219.748.375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.956.502.529	4.140.127.359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.616.155.850	10.008.974.025
11. Thu nhập khác	31	VI.8	262.598.025	713.355.218
12. Chi phí khác	32	VI.9	556.987.981	155.430.838
13. Lợi nhuận khác	40		(294.389.956)	557.924.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.321.765.894	10.566.898.405
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.175.369.199	2.143.961.630
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.146.396.695	8.422.936.775
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.809	1.609
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	3.809	1.609

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Phương Lan

Hoàng Thị Liên Hồng

Vũ Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		173.490.714.276	189.765.823.601
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(89.938.223.263)	(113.955.612.512)
3. Tiền chi trả người lao động	03		(7.953.012.000)	(6.941.058.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15.870.967.435)	(10.431.281.758)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.744.091.917)	(2.137.438.648)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.207.366.905	10.146.779.838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.988.293.723)	(17.247.852.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.203.492.843	49.199.360.109
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.180.053.705)	(108.565.059.583)
2. Tiền thu từ T.Lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		43.636.364	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi C.vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.948.672	1.082.162.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.086.468.669)	(107.446.533.756)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		67.635.304.653	191.603.985.965
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(107.381.380.223)	(142.557.366.553)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.942.887.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.688.962.570)	49.046.619.412
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		428.061.604	(9.200.554.235)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.961.539.525	14.161.383.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(36.893)	709.769
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.389.564.236	4.961.539.525

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Phương Lan

Hoàng Thị Liên Hồng

Vũ Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thiết bị được thành lập theo quyết định 2357/QĐ/BTM ngày 14 tháng 09 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển đổi Công ty Thiết bị thành Công ty cổ phần Thiết bị; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011186 ngày 09 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 với mã số doanh nghiệp 0500233549 ngày 08/11/2018.

Vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500233549, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/11/2018, vốn điều lệ của Công ty là: 52.897.150.000 đồng tương đương 5.289.715 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 9, đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Bắc, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa, chi tiết: Bốc xếp và giao nhận hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống, khách sạn, tư vấn, cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho tàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản bao gồm: môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về đất), dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Đại lý xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công và kinh doanh da dầy; tổ chức sản xuất và gia công, lắp ráp, bảo dưỡng sửa chữa các loại máy, thiết bị, phương tiện vận tải;
- Bán buôn tổng hợp, chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị văn phòng, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar); kinh doanh hàng công nghiệp điện tử, tiêu dùng, nông sản, hải sản, phiêu thép, thép thông dụng, trang thiết bị vật tư cho ngành: điện, điện lạnh, điện tử; kinh doanh và đại lý bán các loại máy, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ phục vụ xây dựng, thi công cơ giới, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, phương tiện vận tải (ô tô, xe máy), phụ tùng ô tô các loại, dây chuyền sản xuất và phụ tùng, vật tư, nguyên vật liệu cho sản xuất.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, các dây chuyền sản xuất và phụ tùng, nguyên vật liệu cho sản xuất; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho tàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Hoạt động trong năm của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018 và trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 đã được điều chỉnh phù hợp với Quyết định số 50221/QĐ-CT-TKT9 ngày 27/06/2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc xử phạt vi phạm về thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế tại Công ty và được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số VII.5.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-20 năm
- Máy móc thiết bị	06-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 40-44 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và công ty có khả năng thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2019, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ công nhân viên của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2019	01/01/2019
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
<i>Tiền</i>	<i>1.989.564.236</i>	<i>1.362.539.525</i>
Tiền mặt tại quỹ	276.909.000	148.636.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.712.655.236	1.213.903.525
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	<i>3.400.000.000</i>	<i>3.599.000.000</i>
Cộng	5.389.564.236	4.961.539.525
(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2019 bao gồm:		
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - PGD Hà Đông theo Hợp đồng số 1212/2019/HĐTGCKH-LPBHD-TBC ngày 12/12/2019. Giá trị hợp đồng là 1.400.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng từ ngày 12/12/2019 đến ngày 12/01/2020 với mức lãi suất 5%/năm.		
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng số 142/2019/29055 ngày 16/12/2019. Giá trị hợp đồng là 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng từ ngày 16/12/2019 đến ngày 16/01/2020 với mức lãi suất 4,3%/năm.		
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng số 142/2019/29628 ngày 20/12/2019. Giá trị hợp đồng là 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng từ ngày 20/12/2019 đến ngày 20/01/2020 với mức lãi suất 4,3%/năm.		
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>29.401.437.414</i>	<i>33.125.405.130</i>
Công ty CP Thực phẩm và đồ uống Quốc tế	12.050.897.913	10.047.212.127
Công ty TNHH Nhựa A Đông	6.595.105.468	8.101.188.374
Công ty CP Bánh mứt kẹo Bảo Minh	4.115.586.200	2.295.676.900
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hòa An	-	4.378.915.770
Các khoản khách hàng khác	6.639.847.833	8.302.411.959
<i>b) Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	29.401.437.414	33.125.405.130
3. Trả trước cho người bán	31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>39.583.896</i>	<i>49.462.600</i>
Công ty cổ phần Nhôm và Cơ khí xây lắp Việt Pháp	21.491.096	-
Công ty cổ phần truyền thông và tổ chức sự kiện Á Châu	9.292.800	-
Công ty CP Nội thất-QC-Truyền thông Sông Hồng	-	16.737.600
Công ty Cổ phần VCCORP	-	15.125.000
Công ty TNHH TM và DV Thanh Cương	8.800.000	17.600.000
Người bán khác	-	-
<i>b) Trả trước cho người bán dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	39.583.896	49.462.600

4. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	583.253.493	-	1.092.479.329	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.134.247	-	6.146.258	-
Tạm ứng	46.000.000	-	114.777.500	-
Phải thu lãi chậm trả	111.269.434	-	125.953.657	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	3.063.751	-
Phải thu khác	418.849.812	-	842.538.163	-
<i>b) Dài hạn</i>	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ (*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	1.583.253.493	-	2.092.479.329	-

(*) Số dư tại 31/12/2019 là khoản ký quỹ tại UBND phường Mộ Lao, quận Hà Đông, TP Hà Nội theo Biên bản thỏa thuận số 0412/CPTB-VMNN ngày 04/12/2017 để thi công xây dựng dự án Tổ hợp thương mại, văn phòng cho thuê Machinco1. Tính đến thời điểm hiện tại, dự án đã thực hiện xong, đưa vào sử dụng từ giữa năm 2018 và Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ để thu hồi lại khoản ký quỹ bảo lãnh này.

5. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH An Phú Linh	540.432.249	540.432.249	540.432.249	540.432.249
Công ty TNHH nhựa công nghiệp Mai Huy	891.801.750	891.801.750	911.801.750	911.801.750
Cộng	1.432.233.999	1.432.233.999	1.452.233.999	1.452.233.999

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng giá trị trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu nêu trên là: 1.432.233.999 đồng. Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc Công ty thì các khoản công nợ trên là khó đòi và đã được trích lập dự phòng theo quy định tuy nhiên vẫn có khả năng thu hồi được.

6. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	118.690.218	-	-	-
Hàng hóa	1.547.046.231	-	1.928.298.806	-
Cộng	1.665.736.449	-	1.928.298.806	-

7. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
	<i>a) Ngắn hạn</i>	299.650.622
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	184.045.686	161.459.720
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	115.604.936	160.189.873
<i>b) Dài hạn</i>	5.067.254.233	4.378.085.766
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	755.033.744	605.035.612
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	658.529.238	578.817.618
Chi phí môi giới khách hàng thuê mặt bằng	2.487.815.980	552.019.237
Tiền thuê đất trong thời gian xây dựng tòa nhà Macplaza	1.059.519.053	2.397.858.908
Chi phí trả trước dài hạn khác	106.356.218	244.354.391
Cộng	5.366.904.855	4.699.735.359

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

Km 9 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.113.329.674	63.571.850.686	3.010.810.190	139.056.921	116.835.047.471
Mua trong năm	-	1.090.913.705	-	-	1.090.913.705
Đầu tư XD/CB hoàn thành	89.140.000	-	-	-	89.140.000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(999.092.047)	-	-	(999.092.047)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	50.202.469.674	63.663.672.344	3.010.810.190	139.056.921	117.016.009.129
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.241.610.350	6.329.437.953	2.128.464.425	135.828.683	41.835.341.411
Khấu hao trong năm	2.074.016.268	6.265.095.145	301.081.019	3.228.238	8.643.420.670
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(999.092.047)	-	-	(999.092.047)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35.315.626.618	11.595.441.051	2.429.545.444	139.056.921	49.479.670.034
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.871.719.324	57.242.412.733	882.345.765	3.228.238	74.999.706.060
Tại ngày cuối năm	14.886.843.056	52.068.231.293	581.264.746	-	67.536.339.095

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.996.603.704 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

5.906.191.085 đồng



9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	196.247.362.111	-	-	196.247.362.111
- Nhà	196.247.362.111	-	-	196.247.362.111
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	6.067.923.864	4.818.912.969	-	10.886.836.833
- Nhà	6.067.923.864	4.818.912.969	-	10.886.836.833
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	190.179.438.247	-	4.818.912.969	185.360.525.278
- Nhà	190.179.438.247	-	4.818.912.969	185.360.525.278
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

185.360.525.278 đồng

10. Tài sản dở dang dài hạn

a) Xây dựng cơ bản dở dang
- Dự án khu đô thị Phú Lãm
Cộng

31/12/2019 01/01/2019

80.922.727 80.922.727

80.922.727 80.922.727

80.922.727 80.922.727

11. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty ECOBA Việt Nam
Công ty CP Đại Tân Việt
Công ty TNHH Ecoba Công nghệ Môi trường
Công ty cổ phần hóa chất á Châu
Công ty cổ phần công nghiệp Âu Việt
Công ty tư vấn đại học xây dựng
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Long Hải
Y & M International Corp
Người bán khác

31/12/2019

01/01/2019

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

3.714.187.860 3.714.187.860

10.920.401.717 10.920.401.717

826.650.000 826.650.000

826.650.000 826.650.000

- -

1.680.844.000 1.680.844.000

- -

4.220.690.100 4.220.690.100

- -

1.034.000.000 1.034.000.000

1.185.800.000 1.185.800.000

- -

496.096.000 496.096.000

496.096.000 496.096.000

415.800.000 415.800.000

- -

558.252.500 558.252.500

- -

231.589.360 231.589.360

2.662.121.617 2.662.121.617

b) Phải trả người bán dài hạn

- -

- -

Cộng

3.714.187.860 3.714.187.860

10.920.401.717 10.920.401.717

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	527.954.422	457.744.272
Công ty TNHH Sunrise colours Việt Nam	510.028.043	437.062.334
Công ty CP công nghiệp Đại Á	-	2.600.264
Khách hàng khác	17.926.379	18.081.674
<i>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	-	-
Cộng	527.954.422	457.744.272

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2019
<i>Các khoản phải nộp</i>	2.934.367.488	14.530.747.576	13.049.803.063	1.453.422.975
Thuế GTGT phải nộp	-	2.482.500.036	2.483.723.603	1.223.567
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	-	1.223.567	1.223.567
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.482.500.036	2.482.500.036	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	393.154.865	393.154.865	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.675.369.199	5.175.369.199	3.744.091.917	1.244.091.917
Thuế thu nhập cá nhân	258.998.289	390.359.518	240.176.155	108.814.926
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	5.981.157.358	5.981.157.358	-
Các loại thuế khác	-	108.206.600	108.206.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	99.292.565	99.292.565

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Ngắn hạn</i>	744.199.965	634.263.286
Chi phí lãi vay	237.590.087	282.056.667
Chi phí phải trả khác	506.609.878	352.206.619
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
Cộng	744.199.965	634.263.286

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Tiền cho thuê văn phòng, nhà xưởng nhận trước	9.739.772.568	9.028.680.185
Cộng	9.739.772.568	9.028.680.185

16. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Ngắn hạn</i>	2.999.586.726	1.335.949.457
Kinh phí công đoàn	132.081.740	118.439.740
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	669.694.524	1.210.889.255
Cổ tức phải trả	2.191.928.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.882.462	6.620.462
<i>b) Dài hạn</i>	13.483.598.804	9.651.380.989
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.483.598.804	9.651.380.989
Cộng	16.483.185.530	10.987.330.446

17. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.336.634.091	23.336.634.091	67.635.304.653	69.381.380.223	25.082.709.661	25.082.709.661
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>23.336.634.091</i>	<i>23.336.634.091</i>	<i>67.635.304.653</i>	<i>69.381.380.223</i>	<i>25.082.709.661</i>	<i>25.082.709.661</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	894.117.206	894.117.206	10.914.690.254	21.563.262.053	11.542.689.005	11.542.689.005
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (2)	22.442.516.885	22.442.516.885	56.720.614.399	47.818.118.170	13.540.020.656	13.540.020.656
b) Vay dài hạn	132.000.000.000	132.000.000.000	0	38.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (3)	132.000.000.000	132.000.000.000	0	38.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
Cộng	155.336.634.091	155.336.634.091	67.635.304.653	107.381.380.223	195.082.709.661	195.082.709.661

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Số dư tại ngày 31/12/2019 là của Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/CTD/VCBHN-CPTB ngày 24 tháng 10 năm 2019, giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Thiết bị. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31/08/2020, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy Nhận nợ. Lãi suất cho vay: áp dụng cho từng Giấy nhận nợ của hợp đồng tín dụng theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ; lãi suất các khoản vay tại 31/12/2019 là 6,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Biện pháp bảo đảm:

+ Toàn bộ các công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích 39.306,7m² tại địa chỉ 124 Phố Xóm, phường Phú Lâm, quận Hà Đông, Hà Nội (theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 672145 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tây (cũ) cấp ngày 29/11/2007, vào sổ cấp GCN số T00533) theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01.15/HDTCTS/VCBHN-CPTB ngày 28/09/2015;

+ Nhà 7 tầng có diện tích 700m² được xây dựng trên diện tích 9.672,34m², thời hạn sử dụng đất 50 năm được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB157777 do UBND tỉnh Hà Tây cấp ngày 17/4/2006, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00231, địa chỉ Văn Mỗ, thị xã Hà Đông, Hà Tây (nay là số 10 Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội) theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2016/HĐTC/BĐS/VCBHN-CPTB ngày 26/05/2016;

+ Động sản và quyền tài sản từ Nhà 7 tầng có diện tích xây dựng 700m² được xây trên diện tích 9.672,34m², thời hạn sử dụng đất 50 năm, được ghi nhận trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB157777 do UBND tỉnh Hà Tây cấp ngày 17/4/2006, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00231, địa chỉ thửa đất tại phường Văn Mỗ, Hà Đông, Hà Tây (nay là số 10 Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội) theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2016/HĐTC/BĐS/VCBHN-CPTB ngày 24/05/2016;

+ Công trình xây dựng thuộc Dự Án đầu tư xây dựng "Tổ hợp thương mại, văn phòng cho thuê Machinco1" (theo giấy phép xây dựng số 33/GPXD-SXD cấp ngày 13/4/2016 của sở Xây Dựng-UBND TP Hà Nội) bao gồm nhưng không giới hạn khu tổ hợp thương mại, văn phòng cho thuê đang được xây dựng và tạo lập trên thửa đất tại phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội. Thửa đất có diện tích 9.672,34m², thời gian sử dụng đất đến 03/01/2056 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB157777 ngày 17/4/2006, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: T00231, tài sản được mô tả chi tiết tại Giấy phép xây dựng số 33/GPXD-SXD cấp ngày 13/4/2016 của sở Xây Dựng-UBND TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2016/HĐTC/BĐS/VCBHN-CPTB ngày 26/5/2016;

+ Động sản và quyền tài sản từ Dự Án đầu tư xây dựng "Tổ hợp thương mại, văn phòng cho thuê Machinoc1" (theo giấy phép xây dựng số 33/GPXD-SXD cấp ngày 13/4/2016 của Sở Xây Dựng-UBND TP Hà Nội) bao gồm nhưng không giới hạn khu tổ hợp thương mại, văn phòng cho thuê đang được xây dựng và tạo lập trên thửa đất tại số 10 Trần Phú, Văn Mỗ, Hà Đông, Hà Tây nay là số 10 Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội. Thửa đất có diện tích 9.672,34m², thời gian sử dụng đất đến 03/01/2056 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB157777 ngày 17/4/2006, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: T00231, tài sản được mô tả chi tiết tại Giấy phép xây dựng số 33/GPXD-SXD cấp ngày 13/4/2016 của sở Xây Dựng-UBND Tp Hà Nội theo hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 01/2016/HĐTC/ĐSQTS/VCBHN-CPTB ngày 24/5/2016.

(2) Số dư tại ngày 31/12/2019 là của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 116/2019-HĐCVHM/NHCT142-TB ngày 15 tháng 05 năm 2019, giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty Cổ phần Thiết Bị. Hạn mức cho vay không vượt quá 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phù hợp với đăng ký kinh doanh của Bên vay. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/05/2020, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng/giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân; lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất tại 31/12/2019 là 6,5%/năm. Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng bởi các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 131/HDTCTS ngày 07/08/2014.

(3) Số dư tại 31/12/2019 là của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/DH/VCBHN-MACHINCO1 ngày 26 tháng 05 năm 2016. Hạn mức tín dụng: 219,239 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án "Tổ hợp thương mại, văn phòng cho thuê MACHINCO1". Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn trả gốc vay: Thời gian ân hạn là tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không quá 06 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu dự án. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời gian ân hạn, Ngân hàng sẽ lập lịch trả nợ gốc và thông báo lịch trả nợ đến Công ty. Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,8%/năm, lãi suất sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất cơ sở cộng mức biên; Lãi suất tại 31/12/2019 là 9,5%/năm. Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản, quyền tài sản hình thành trong tương lai từ dự án là công trình trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng cho thuê đang được xây dựng và tạo lập trên thửa đất tại số 10 đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội; và các tài sản đảm bảo khác theo các hợp đồng thế chấp tài sản.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng quỹ tiền lương phải trả

Cộng

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	1.300.000.000	-
Cộng	1.300.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

Km 9, đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Bắc, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	44.081.490.000	106.064.590	29.059.002.908	11.710.065.281	84.956.622.779
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	8.815.660.000	-	(8.815.660.000)	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	8.422.936.775	8.422.936.775
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.209.544.135)	(1.209.544.135)
- Giảm khác	-	-	(1.875.000)	(99.292.565)	(101.167.565)
Số dư đầu năm nay	52.897.150.000	106.064.590	20.241.467.908	18.824.165.356	92.068.847.854
- Lãi trong năm nay	-	-	-	20.146.396.695	20.146.396.695
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(868.079.414)	(868.079.414)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.000.000.000	(11.000.000.000)	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(5.289.715.000)	(5.289.715.000)
Số dư cuối kỳ	52.897.150.000	106.064.590	31.241.467.908	21.812.767.637	106.057.450.135

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 140/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2019 thống nhất thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2018, cụ thể như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển:	11.000.000.000
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	868.079.414
- Trả cổ tức cho cổ đông:	5.289.715.000
Tổng cộng	17.157.794.414

b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của cổ đông lớn (trên 5%)	42,13%	22.283.430.000	41,81%	22.118.200.000
Vốn góp của đối tượng khác	57,87%	30.613.720.000	58,19%	30.778.950.000
Cộng	100%	52.897.150.000	100%	52.897.150.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	52.897.150.000	44.081.490.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	8.815.660.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	52.897.150.000	52.897.150.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.289.715.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.289.715	5.289.715
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.289.715	5.289.715
- Cổ phiếu phổ thông	5.289.715	5.289.715
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.289.715	5.289.715
- Cổ phiếu phổ thông	5.289.715	5.289.715
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	31.241.467.908	20.241.467.908

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	930,89	1.670,41
- Đồng Euro (EUR)	-	157,62

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
- Nợ khó đòi đã xử lý	294.819.623	274.819.623

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	61.994.434.223	94.161.997.985
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.328.431.954	41.565.386.286
- Doanh thu từ điện, nước của khách hàng thuê văn phòng, kho, TTTM	9.764.580.073	4.264.536.580
Cộng	155.087.446.250	139.991.920.851

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	282.908.652	-
Cộng	282.908.652	-

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá vốn từ điện, nước của khách hàng thuê văn phòng, kho, TTTM

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	60.063.961.884	91.448.966.116
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.764.581.643	20.221.353.260
- Giá vốn từ điện, nước của khách hàng thuê văn phòng, kho, TTTM	9.764.580.074	4.028.371.986
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(272.500.000)	-
+ Hàng bán bị trả lại	(272.500.000)	-
Cộng	106.320.623.601	115.698.691.362

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán hàng chậm trả

- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.936.661	326.159.779
- Lãi bán hàng chậm trả	272.845.217	1.145.062.820
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	19.344.574
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	774.464
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	21
Cộng	323.781.878	1.491.341.658

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

- Chi phí tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	15.823.169.784	10.415.721.388
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	153.824	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	36.893	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	15.823.360.501	10.415.721.388

6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.177.818	4.277.819
- Chi phí nhân công	996.830.300	832.875.180
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.557.027	346.405.376
- Chi phí khác bằng tiền	197.111.850	36.190.000
Cộng	1.411.676.995	1.219.748.375

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp*a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm*

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Thuế, phí, lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Cộng

	Năm nay	Năm trước
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	5.976.502.529	4.140.127.359
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430.490.945	409.213.025
- Chi phí nhân công	4.079.560.300	2.562.349.564
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.035.626	317.261.369
- Thuế, phí, lệ phí	192.547.950	190.940.901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.400.367	361.503.594
- Chi phí bằng tiền khác	314.467.341	298.858.906
<i>b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	(20.000.000)	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(20.000.000)	-
Cộng	5.956.502.529	4.140.127.359

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ đền bù	-	395.063.348
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng thu được	207.478.381	189.805.380
- Thu nhập từ việc bán thanh lý tài sản	43.636.364	34.075.347
- Thu nhập khác	11.483.280	94.411.143
Cộng	262.598.025	713.355.218

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ và phụ cấp HĐQT không chuyên trách	197.043.208	153.684.208
- Các khoản phạt về thuế và vi phạm hành chính	358.000.000	-
- Chi phí khác	1.944.773	1.746.630
Cộng	556.987.981	155.430.838

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	771.831.702	415.268.844
- Chi phí tiền lương, nhân công	11.090.520.400	6.598.399.344
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.424.167.431	7.371.732.883
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.997.883.613	7.990.513.797
- Chi phí bằng tiền khác	9.632.938.095	7.233.686.112
Cộng (*)	53.917.341.241	29.609.600.980

(*) Do lĩnh vực kinh doanh của đơn vị là hoạt động thương mại mua bán hàng hóa do đó chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá mua hàng hóa.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	25.321.765.894	10.566.898.405
Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) (2)	555.080.101	153.684.208
- Phần vượt chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ và thù lao HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	197.043.208	153.684.208
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	358.000.000	-
- Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối kỳ	36.893	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	774.464
- Lãi CLTG do đánh giá lại số dư tiền gửi, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	774.464
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) - (3) + (2)	25.876.845.995	10.719.808.149
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (6) = (4) * (5)	5.175.369.199	2.143.961.630
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.175.369.199	2.143.961.630

12. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế	20.146.396.695	8.422.936.775
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(868.076.414)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	868.076.414
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.146.396.695	7.554.860.361
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.289.715	4.694.658
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.809	1.609
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.809	1.609

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2018 được trình bày nêu trên đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 đã được Công ty điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 50221/QĐ-CT-TKT9 ngày 27/06/2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc xử phạt vi phạm về thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế.
- Phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 140/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2019.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2019 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do tại thời điểm lập báo cáo tài chính này chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Hàng năm, Công ty căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau ngày lập báo cáo tài chính này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	1.472.947.000	1.402.626.833
	1.472.947.000	1.402.626.833

3. Báo cáo theo bộ phận*Theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, hoạt động dịch vụ và hoạt động khác, tuy nhiên do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như do nhu cầu quản lý, tại một địa bàn có thể tiến hành hai hay nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, một khoản chi phí có thể liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp khác nhau. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành để xây dựng "Chính sách kế toán" tại Công ty, trong đó có "Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cũng như tập hợp chi phí kinh doanh, ghi nhận giá vốn". Căn cứ vào những nguyên tắc này, các khoản doanh thu, chi phí, thu nhập nếu liên quan đến nhiều đối tượng sẽ được phân bổ theo tiêu thức phù hợp. Do vậy, việc xây dựng báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh không được đặt ra tại Công ty, việc xác định kết quả theo từng hoạt động được đánh giá theo tiêu thức phân bổ phù hợp dựa trên hệ thống chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành.

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên địa bàn thành phố Hà Nội nên Công ty không tiến hành lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác
Các khoản ký quỹ
Cộng

Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.389.564.236	4.961.539.525
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.552.456.908	32.762.586.709
Các khoản ký quỹ	1.000.000.000	1.003.063.751
Cộng	34.942.021.144	38.727.189.985

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả
Các khoản vay
Cộng

Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người bán, phải trả khác	20.197.373.390	21.907.732.163
Chi phí phải trả	744.199.965	634.263.286
Các khoản vay	155.336.634.091	195.082.709.661
Cộng	176.278.207.446	217.624.705.110

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trong yếu tố so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

Tại ngày 31/12/2019	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.389.564.236	-	-	5.389.564.236
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.552.456.908	-	-	28.552.456.908
Các khoản ký quỹ	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng	33.942.021.144	1.000.000.000	-	34.942.021.144

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày 31/12/2019	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	6.713.774.586	13.483.598.804	-	20.197.373.390
Chi phí phải trả	744.199.965	-	-	744.199.965
Các khoản vay	23.336.634.091	-	132.000.000.000	155.336.634.091
Cộng	30.794.608.642	13.483.598.804	132.000.000.000	176.278.207.446
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.147.412.502	(12.483.598.804)	(132.000.000.000)	(141.336.186.302)

Tài sản tài chính

Tại ngày 01/01/2019	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.961.539.525	-	-	4.961.539.525
Phải thu khách hàng, PT khác	32.762.586.709	-	-	32.762.586.709
Các khoản ký quỹ	3.063.751	1.000.000.000	-	1.003.063.751
Cộng	37.727.189.985	1.000.000.000	-	38.727.189.985

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày 01/01/2019	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	12.256.351.174	9.651.380.989	-	21.907.732.163
Chi phí phải trả	634.263.286	-	-	634.263.286
Các khoản vay	25.082.709.661	-	170.000.000.000	195.082.709.661
Cộng	37.973.324.121	9.651.380.989	170.000.000.000	217.624.705.110
Chênh lệch thanh khoản thuần	(246.134.136)	(8.651.380.989)	(170.000.000.000)	(178.897.515.125)

Mặc dù tại thời điểm 31/12/2019, giá trị nợ phải trả tài chính cao hơn tài sản tài chính tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hỗ trợ tài chính từ các khoản vay ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

5. Thông tin so sánh

Như đã nêu tại mục VI.12 nêu trên, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước (năm 2018) được trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là: 1.418 đồng, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại trên báo cáo tài chính năm nay là: 1.609 đồng do Công ty điều chỉnh lợi nhuận sau thuế năm 2018 phù hợp với Quyết định số 50221/QĐ-CT-TKT9 ngày 27/06/2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc xử phạt vi phạm về thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế. Đồng thời, số liệu tính toán đã trừ đi giá trị thực tế trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 140/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2019 (tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm trước, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán chưa trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019).

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Thiết bị đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và Công ty đã điều chỉnh một số chỉ tiêu cho phù hợp với Quyết định số 50221/QĐ-CT-TKT9 ngày 27/06/2019 của Cục thuế TP Hà Nội về việc xử phạt vi phạm về thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
a. Bảng cân đối kế toán				
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12.387.972.239	(2.003.280)	12.385.968.959
2. Bất động sản đầu tư	230	185.705.949.341	4.473.488.906	190.179.438.247
2.1. Nguyên giá	231	191.717.246.763	4.530.115.348	196.247.362.111
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(6.011.297.422)	(56.626.442)	(6.067.923.864)
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.643.143.440	(2.265.057.674)	4.378.085.766
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	911.490.965	541.932.010	1.453.422.975
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	20.243.342.908	(1.875.000)	20.241.467.908
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.157.794.414	1.666.370.942	18.824.165.356
b. Báo cáo kết quả kinh doanh				
1. Giá vốn hàng bán	11	115.642.064.920	56.626.442	115.698.691.362
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.138.124.079	2.003.280	4.140.127.359
3. Chi phí khác	32	2.420.488.512	(2.265.057.674)	155.430.838
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.702.676.039	441.285.591	2.143.961.630

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Phương Lan

Hoàng Thị Liên Hồng

Vũ Thanh Tùng

